



cháng máo

长矛

noun · spear; lance

Example Sentences

gǔ dài shì bīng shǐ yòng cháng máo zuò zhàn
古代士兵使用长矛作战。

Ancient soldiers used spears in battle.

tā shǒu lǐ ná zhe yī gēn cháng máo
他手里拿着一根长矛。

He is holding a spear in his hand.

bó wù guǎn lǐ chén liè zhe gè zhǒng cháng máo hé dùn pái
博物馆里陈列着各种长矛和盾牌。

The museum displays various spears and shields.

Trace each character, then write the word on your own.

长	长	长	长	长	长	长								
矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛	矛							